

CÔNG TY CP KINH ĐÁP CẦU

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

Tel: 02223821369 Fax: 02223821507

Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100		33.742.225.680	40.002.812.349
1. Tiền	110		1.786.489.158	4.179.394.771
2. Các khoản tương đương tiền	111		1.786.489.158	2.114.005.168
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	112		0	2.065.389.603
1. Chứng khoán kinh doanh	120		2.683.005.525	4.130.345.547
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	121		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	123		2.683.005.525	4.130.345.547
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	130		10.515.365.721	11.394.924.343
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	131		24.182.755.991	22.805.032.843
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	132		428.222.128	1.028.805.086
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	133		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	134		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	135		0	0
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		4.124.133.780	4.037.809.472
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	137		(18.219.746.178)	(16.476.723.058)
IV. Hàng tồn kho	139		0	0
1. Hàng tồn kho	140		15.747.660.674	17.241.806.922
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	141		32.122.780.394	34.303.933.957
V. Tài sản ngắn hạn khác	149		(16.375.119.720)	(17.062.127.035)
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	150		3.009.704.602	3.056.340.766
2. Thuế GTGT được khấu trừ	151		221.977.653	21.334.504
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		2.344.743.921	2.963.393.004
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	153		442.983.028	71.613.256
5. Tài sản ngắn hạn khác	154		0	0
6. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		68.933.118.744	79.442.106.879
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		49.854.923.098	59.455.082.219
1. Tài sản cố định hữu hình	221		49.854.923.098	59.455.082.219
- Nguyên giá	222		404.048.121.090	404.048.121.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(354.193.197.992)	(344.593.038.871)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0



2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.326.401.344		1.513.621.866
1. Đầu tư vào công ty con	251		0		0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		826.401.344		826.401.344
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.500.000.000		1.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.000.000.000)		(812.779.478)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0		0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.751.794.302		18.473.402.794
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		17.751.794.302		18.473.402.794
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0		0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0		0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0		0
5. Lợi thế thương mại	269		0		0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		102.675.344.424		119.444.919.228
NGUỒN VỐN					
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		106.277.432.525		104.397.813.989
I. Nợ ngắn hạn	310		99.277.432.525		104.397.813.989
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		64.184.812.020		60.190.035.244
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.915.534.901		4.962.550.011
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		9.286.771.459		9.011.999.010
4. Phải trả người lao động	314		3.276.378.041		3.022.127.203
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		366.811.432		455.487.084
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0		0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0		0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0		0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		0		0
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		12.500.822.138		11.094.130.062
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.746.302.534		15.661.485.375
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		0		0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0		0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0		0
II. Nợ dài hạn	330		7.000.000.000		0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0		0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0		0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0		0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0		0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0		0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0		0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0		0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0		0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		7.000.000.000		0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0		0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0		0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0		0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0		0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		0		0
I. Vốn chủ sở hữu	410		(3.602.088.101)		15.047.105.239
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		(3.602.088.101)		15.047.105.239
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000		300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		300.000.000.000		300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0		0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		43.118.293.083		43.118.293.083
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0		0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0		0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0		0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0		0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0		0
9. Quỹ hỗ trợ sáp xếp doanh nghiệp	419		0		0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0		0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(346.720.381.184)		(328.071.187.844)

- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(328.071.187.844)	(308.855.139.711)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(18.649.193.340)	(19.216.048.133)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		102.675.344.424	119.444.919.228

Ngày 08 tháng 01 năm 2025

Người lập/PT Kế toán

HOANG THI HANG

HOANG THI HANG



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Huy Thống



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2024

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		10.191.475.493	14.943.805.699	46.923.158.797	47.656.147.356
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		285.232.350	388.907.991	841.337.913	906.310.865
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		9.906.243.143	14.554.897.708	46.081.820.884	46.749.836.491
4. Giá vốn hàng bán	11		10.072.977.691	13.425.713.276	44.406.984.310	45.071.557.376
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(166.734.548)	1.129.184.432	1.674.836.574	1.678.279.115
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		41.482.430	143.476.433	114.725.731	284.219.411
7. Chi phí tài chính	22		302.236.900	764.182.633	2.038.677.091	2.083.700.425
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		260.982.144	353.407.666	1.253.261.422	1.723.511.975
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		1.258.786.488	1.405.165.351	4.243.327.567	4.129.747.464
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.055.294.730	2.338.603.541	8.814.113.853	7.678.400.597
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.741.570.236)	(3.235.290.660)	(13.306.556.206)	(11.929.349.960)
12. Thu nhập khác	31		0	7.827.217	0	34.461.217
13. Chi phí khác	32		1.652.139.106	1.800.054.273	5.342.637.134	7.321.159.390
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(1.652.139.106)	(1.792.227.056)	(5.342.637.134)	(7.286.698.173)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(5.393.709.342)	(5.027.517.716)	(18.649.193.340)	(19.216.048.133)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5.393.709.342)	(5.027.517.716)	(18.649.193.340)	(19.216.048.133)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(5.393.709.342)	(5.027.517.716)	(18.649.193.340)	(19.216.048.133)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(180)	(168)	(622)	(641)

Người lập/PT Kế toán

Hoàng Thị Hằng

Ngày 08 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Huy Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(18.649.193.340)	(19.216.048.133)
2. Điều chỉnh cho các khoản			12.580.126.286	13.300.668.504
- Khấu hao TSCĐ	02		9.600.159.121	12.029.675.908
- Các khoản dự phòng	03		1.243.236.327	(168.299.968)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có	04		597.822.427	(234.438)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(114.353.011)	(283.984.973)
- Chi phí lãi vay	06		1.253.261.422	1.723.511.975
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(6.069.067.054)	(5.915.379.629)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(816.828.334)	562.054.447
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.181.153.563	3.095.890.954
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh	11		2.539.817.670	6.717.743.392
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		520.965.343	710.941.240
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(486.612.533)	(820.195.853)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.130.571.345)	4.351.054.551
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(3.849.114.333)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.537.593.334	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		114.353.011	2.753.759
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.651.946.345	(3.846.360.574)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		11.363.378.088	6.976.793.049
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.278.560.929)	(10.419.910.598)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.915.182.841)	(3.443.117.549)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.393.807.841)	(2.938.423.572)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.179.394.771	7.117.583.905
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		902.228	234.438
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.786.489.158	4.179.394.771

Người lập/PT Kế toán

Nguyễn Thị Hằng

Ngày 08 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Huy Thống

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Tel: (84-241) 3 821 913 Fax: (84-241) 3 821 507

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Đáp cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 12 ngày 13 tháng 05 năm 2024.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là **300.000.000.000 VND** (Ba trăm tỷ đồng chẵn).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kính xây dựng và các sản phẩm gia công sau kính.

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Tel: 02223821369 Fax: 02223821507

4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12 hàng năm.

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6 Cấu trúc doanh nghiệp

Doanh nghiệp có 1 công ty liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỉ lệ lợi ích(%)	Tỉ lệ biểu quyết(%)	Số tiền
Cty CP Vinafacade	671-Hoàng hoa Thám-Hà Nội	20.86	20.86	909,380,000
Doanh nghiệp có 1 công ty con:				
	Phường Vũ Ninh, TP Bắc Ninh, Tỉnh Bắc	100	100	83,162,324,916
7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin				
Thông tin trình bày trên báo cáo tài chính của công ty là thông tin có thể so sánh được				
II Kỳ kế toán đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán áp dụng tại công ty				
1 Kỳ kế toán				

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi số kế toán theo hình thức nhật ký chung trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Fast Accounting.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ

Công ty lập báo cáo tài chính bằng VND

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc. Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính Ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ. Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả, áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế

Lãi xuất thực tế được tính theo số dư nợ theo khế ước hoặc hợp đồng. Lãi xuất bằng dư nợ* lãi xuất*số ngày dư nợ/365 ngày

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND)

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết từ sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kì của công ty.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo trình bày trên báo cáo tài chính:

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ sản xuất được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc lớn hơn một chu kì sản xuất

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa số liệu ghi số lớn hơn giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường tại thời điểm lập dự phòng.

Ghi nhận ban đầu Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản vay các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua phát hành tài sản tài chính đó
Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính công ty bao gồm các khoản vay các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá phát hành cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào thời điểm cuối năm theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 sửa đổi theo TT số 45/2013/TT-BTC về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Nhà cửa vật kiến trúc (*)

Máy móc, thiết bị (*)

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

Thiết bị, dụng cụ quản lý

Thời gian khấu hao (năm)

50

06-20

06 - 10

9

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh một năm tài chính hoặc một chu kì kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí trả trước liên quan đến hơn một chu kì sản xuất được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: chi phí bán hàng phải trả cho hàng đã tiêu thụ và cước vận chuyển được ghi nhận dựa trên Giấy đề nghị thanh toán tiền chiết khấu giảm giá và Hợp đồng kinh tế, Bảng kê vận chuyển kính; khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế. Chi phí khác liên quan đến doanh thu trong kì.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả của công ty là giá trị ước tính hợp lý về các khoản chi phí sẽ phải chi,

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của công ty được ghi nhận khi các khoản doanh thu nhận trước phát sinh phản ánh cho cả kỳ kế toán nhưng được phân bổ vào từng kỳ theo nguyên tắc phù hợp.

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu của công ty được ghi nhận theo phương pháp giá gốc khi phát sinh lãi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, khi lỗ phản ánh vào chi phí tài chính,

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quy.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm từ sản xuất kính, doanh thu bán hàng hoá, doanh thu bán vật tư, doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng, cho thuê xe, doanh thu lắp dựng kính và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá theo công việc đã hoàn thành Do các hợp đồng lắp dựng kính của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng nên doanh thu lắp dựng kính được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - " Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chiết khấu thương mại giảm giá hàng bán hàng bán trả lại được xác định theo hợp đồng hoặc chính sách bán hàng theo thời điểm và thời kỳ. Được ghi nhận trên sổ kế toán khi có chứng từ gốc hợp lệ.

22 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động lắp dựng kính được ghi nhận theo chi phí thực tế đã tập hợp để hoàn thành công trình, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

23 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính; chi phí đánh giá lại chênh lệch tỉ giá cuối kỳ được bù trừ với lãi hoạt động tài chính. Chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

- Chi phí đi vay và cho vay vốn.

- Các khoản lỗ do thay đổi tỉ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ngoại tệ giao dịch trong kỳ.

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

24 Nguyên tắc kế toán bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế Thuê thu nhập hiện hành

Các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền phải nộp từ cơ quan thuế, dựa trên mức thuế xuất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được miễn thuế 2 năm đầu tiên kể từ khi có lãi, giảm 50% trong 3 năm tiếp theo qui định ưu đãi tại điều 36, Nghị định 187/2004/NĐ-CP của chính phủ ngày 16/11/2004 và việc chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty cổ phần. Năm 2007 là năm đầu tiên công ty hoạt động có lãi được hưởng ưu đãi thuế. Năm 2008 công ty hoạt động kinh doanh không có lãi và đăng ký chuyển lỗ từ năm 2009.

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động bán hàng hoá, vật tư ngành kính, kinh doanh dịch vụ, 0% đối với các lô hàng xuất khẩu.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
<i>Tiền mặt</i>	107,645,509	216,247,836
<i>Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn</i>	1,678,843,649	1,897,757,332
<i>Các khoản tương đương tiền</i>		2,065,389,603
Tổng	1,786,489,158	4,179,394,771
2 Các khoản đầu tư tài chính	2,683,005,525	4,130,345,547
a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,683,005,525	4,130,345,547
b Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị Ghi số (VND)	Giá trị Ghi số (VND)
	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết
Đầu tư vào Công ty liên kết	826,401,344	826,401,344
Đầu tư góp vốn bằng tài sản (*)	20.86%	20.86%
<i>Công ty Cổ phần Vinafacade</i>	826,401,344	826,401,344
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá trị gốc (VND)	Dự phòng
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera</i>	1,500,000,000	(1,000,000,000)
<i>Công ty Cổ phần Viglacera Delta</i>	1,000,000,000	(1,000,000,000)
	500,000,000	500,000,000

3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
a Phải thu khách hàng bên ngoài		
<i>Công ty TNHH Nhật Trang</i>	1,906,898,389	(1,906,898,389)
<i>Công ty TNHH Viglacera Glasskote</i>	1,754,289,128	(1,754,289,128)
<i>Công ty TNHH XD và TM Phú</i>	704,079,439	555,027,310
<i>Công ty TNHH Khai Nguyên Tân</i>	966,329,843	(676,430,890)
<i>Công ty CP ĐT XD Gicons</i>	1,327,957,910	966,329,843
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	13,534,126,636	(10,635,708,032)
	20,193,681,345	(14,973,326,439)
b Phải thu khách hàng là các bên liên quan	3,989,074,646	(2,196,795,037)
<i>Công ty Cổ phần Vinafacade</i>	2,390,891,076	(1,965,805,871)
<i>Công ty ĐTVT Hạ tầng Viglacera-CN Tổng công ty</i>	260,515,150	(209,814,166)
	2,651,406,226	(2,175,620,037)

Công ty ĐHTH và đô thị	868,312,582	1,223,655,123
Viglacera-CN Tổng công ty		
Công ty CP Viglacera Vân Hải		
Công ty thi công cơ giới	355,690,839	260,183,427
Tổng	24,182,755,991	22,805,032,843
	(17,170,121,476)	(15,856,322,946)

4 Trả trước cho người bán

	31/12/2024	01/01/2024
Giá trị	Dự phòng	Dự phòng
Bên liên quan	0	0
<i>Bên khác</i>	<i>428,222,128</i>	<i>1,028,805,086</i>
Công ty Cổ phần CFTD sáng tạo	(410,190,750)	(55,000,000)
Công ty CP định giá và DV Tài chính Việt Nam	(150,000,000)	0
Các đối tượng khác	(48,000,000)	48,000,000
Tổng	230,222,128	830,805,086
	<i>(410,190,750)</i>	<i>(55,000,000)</i>
Căn cứ đánh giá lại các khoản nợ phải thu khách hàng dựa vào tuổi nợ và khả năng thu hồi các khoản nợ để trích lập dự phòng.		

4 Các khoản phải thu khác

	31/12/2024	01/01/2024
Giá trị	Dự phòng	Dự phòng
Phải thu khác	804,410,005	(639,433,952)
Hiệp hội kính	37,048,000	0
Ngô Thế Quỳnh	278,051,415	(278,051,415)
Nguyễn Đức Cường	239,347,397	(239,347,397)
Các đối tượng khác	249,963,193	(122,035,140)
<i>Tạm ứng</i>	<i>3,319,723,775</i>	<i>0</i>
Tổng cộng	4,124,133,780	(639,433,952)
Tổng giá trị phải thu cho vay quá hạn khó có khả năng thu hồi		
NỢ XẤU	31/12/2024	01/01/2024
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	hồi
	VND	VND
Đổi tượng		
Công ty CP Vinafacade	2,390,891,076	425,085,205
Công ty TNHH Nhật Trang	1,906,898,389	0
Thân Hoàng Hải	988,838,287	0
Công ty TNHH Viglacera		
Glasskote	1,754,289,128	0
Các đối tượng khác	11,702,923,946	99,009,443
	18,743,840,826	524,094,648
Hàng tồn kho	31/12/2024	01/01/2024
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10,678,038,173	(4,709,113,921)
Công cụ, dụng cụ	2,651,878,468	(1,970,822,522)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở d	6,983,729,977	(3,181,585,311)
Thành phẩm	10,984,356,985	(6,273,267,271)
Hàng hóa		10,774,655
Hàng gửi đi bán	824,776,791	(240,330,695)
Cộng tồn kho	32,122,780,394	(16,375,119,720)
Cộng hàng tồn kho	15,747,660,674	(17,062,127,035)

7

	31/12/2024	01/01/2024
Giá gốc	Dự phòng	Dự phòng
	VND	VND
Đổi tượng		
Công ty CP Vinafacade	2,390,891,076	425,085,205
Công ty TNHH Nhật Trang	1,906,898,389	0
Thân Hoàng Hải	988,838,287	0
Công ty TNHH Viglacera		
Glasskote	1,754,289,128	0
Các đối tượng khác	10,020,022,879	159,131,496
	17,060,939,759	584,216,701
Hàng tồn kho	31/12/2024	01/01/2024
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13,355,288,974	(4,709,113,921)
Công cụ, dụng cụ	2,697,275,795	(1,970,822,522)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở d	5,408,297,808	(3,181,585,311)
Thành phẩm	12,007,519,934	(6,960,274,586)
Hàng hóa		10,774,655
Hàng gửi đi bán	824,776,791	(240,330,695)
Cộng tồn kho	34,303,933,957	(240,330,695)
Cộng hàng tồn kho	17,062,127,035	(17,062,127,035)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
9 Phải trả người bán ngắn hạn				
a Phải trả người bán là các bên có liên quan				
Tổng Công ty Viglacera -CTCP	38,600,041,246	38,600,041,246	35,250,739,867	35,250,739,867
Công ty cổ phần Khoáng sản Viglacera	638,235,561	638,235,561	13,035,000	13,035,000
Công ty CP Viglacerea Vân hải	1,905,678,922	1,905,678,922	638,235,561	638,235,561
Công ty CP đầu tư và XNK Viglacera	13,526,983,272	13,526,983,272	1,905,678,922	1,905,678,922
Công ty Kinh nội Viglacera-CN			12,928,219,306	12,928,219,306
Tổng công ty Viglacera	5,209,908,464	5,209,908,464	5,344,211,164	5,344,211,164
Công ty TNHH Kinh nội siêu trắng Phú Mỹ	16,095,606,253	16,095,606,253	13,537,959,930	13,537,959,930
Công ty CP tư vấn Viglacera	170,000,000	170,000,000	170,000,000	170,000,000
Công ty KD bất động sản Viglacera	941,595,598	941,595,598	611,366,808	611,366,808
Công ty CP TM Viglacera	102,033,176	102,033,176	102,033,176	102,033,176
Trường cao đẳng nghề Viglacera	10,000,000	10,000,000		
b Phải trả người bán bên ngoài	25,584,770,774	25,584,770,774	24,939,295,377	24,939,295,377
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	13,812,047,586	13,812,047,586	13,812,047,586	13,812,047,586
Phải trả các đối tượng khác	11,772,723,188	11,772,723,188	11,127,247,791	11,127,247,791
Tổng	64,184,812,020	64,184,812,020	60,190,035,244	60,190,035,244
10 Người mua trả tiền trước ngắn h:	31/12/2024	01/01/2024	01/01/2024	01/01/2024
DN tư nhân Tuấn Tân Thành	850,143,850	850,143,850	850,143,850	850,143,850
Nguyễn Hữu Minh	92,657,244	92,657,244	1,010,870,909	1,010,870,909
Nguyễn Thị Phượng	0	0	461,565,254	461,565,254
Các đối tượng khác	1,972,733,807	1,972,733,807	2,639,969,998	2,639,969,998
Cộng	2,915,534,901	2,915,534,901	4,962,550,011	4,962,550,011
11 Chi phí phải trả ngắn hạn				
Chi phí chiết khấu phải trả cho hàng đã tiêu thụ, chi phí bán hàng				
Chi phí thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát				
Chi phí khác				
Tổng cộng	250,234,457	366,811,432	338,910,109	455,487,084
12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2024	01/01/2024	01/01/2024	01/01/2024
a Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn	76,407,214	75,297,752	75,297,752	75,297,752
Bảo hiểm xã hội	244,911,331	13,949,996	13,949,996	13,949,996
Bảo hiểm y tế	43,219,666	2,457,450	2,457,450	2,457,450
Bảo hiểm thất nghiệp	20,480,730	1,092,200	1,092,200	1,092,200

Phải trả về tạm ứng	8,699,363	12,404,214
Các khoản phải trả phải nộp khác	12,107,103,834	10,988,928,450
Tổng cộng	12,500,822,138	11,094,130,062
Chi tiết Các khoản phải trả, phải nộp khác	12,107,103,834	10,988,928,450
<i>Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Ninh</i>	<i>1,590,774,591</i>	<i>1,863,319,706</i>
<i>Tổng Công ty Viglacera -CTCP</i>	<i>1,198,802,778</i>	<i>1,198,802,778</i>
<i>Công ty CP Viglacera hạ long</i>	<i>3,004,169,000</i>	<i>3,004,169,000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>6,313,357,465</i>	<i>4,922,636,966</i>
Cộng	12,107,103,834	10,988,928,450

14 Vay và nợ thuế tài chính	01/01/2024	31/12/2024
a Vay ngắn hạn	Giá trị	Giá trị
Vay ngân hàng	5,669,042,997	1,181,924,446
Vay các đối tượng khác	28,934,680	0
Tổng cộng	5,697,977,677	1,181,924,446
<i>Chi tiết các khoản vay ngắn hạn</i>	<i>5,697,977,677</i>	<i>6,746,302,534</i>

Ngân hàng TMCP Công thương	0	0
Việt Nam - CN Bắc Ninh (1)	0	0
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT TP.Hà Nội	4,137,118,551	4,664,378,088
Vay ngân hàng Sài Gòn SHB	1,531,924,446	1,181,924,446
Các đối tượng khác (5)	28,934,680	900,000,000
	Giá trị	Giá trị
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	9,963,507,698	9,963,507,698
Tổng cộng	15,661,485,375	6,746,302,534

b Vay dài hạn	01/01/2024	31/12/2024
Khoản đến hạn trong vòng 12 tháng	Giá trị	Giá trị
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT TP.Hà Nội	9,963,507,698	0
Công ty CP ĐTPT KCN Yên Mỹ-Hưng yên	2,963,507,698	0
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7,000,000,000	7,000,000,000
Công ty CP ĐTPT KCN Yên Mỹ-Hưng yên	0	0
Tổng cộng	0	7,000,000,000

22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.	0	0
Tổng cộng	0	7,000,000,000

24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả



15 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND			
Số dư đầu năm trước	300,000,000,000	43,118,293,083	(308,855,139,711)	34,263,153,372
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	(19,216,048,133)	(19,216,048,133)
Chi phí phát hành tăng vốn	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	300,000,000,000	43,118,293,083	(328,071,187,844)	15,047,105,239
Số dư đầu năm nay	300,000,000,000	43,118,293,083	(328,071,187,844)	15,047,105,239
Lỗ trong kỳ này	-	-	(18,649,193,340)	(18,649,193,340)
Số dư cuối kỳ này	300,000,000,000	43,118,293,083	(346,720,381,184)	(3,602,088,101)

b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Viglacera -CTCP	259,225,000,000	86.41	259,225,000,000	86.41
Các cổ đông khác	40,775,000,000	13.59	40,775,000,000	13.59

c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2024	31/12/2024	30/09/2023
	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000
d, <i>Cổ phiếu</i>			
	31/12/2024	31/12/2024	30/09/2023
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	30,000,000	30,000,000	30,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30,000,000	30,000,000	30,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30,000,000	30,000,000	30,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30,000,000	30,000,000	30,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30,000,000	30,000,000	30,000,000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu			

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

I Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	1/1-31/12/2024	1/1-31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu bán các thành phẩm kinh	33,430,653,813	38,574,846,965
Doanh thu cung cấp dịch vụ , khác	6,038,945,533	713,678,863
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa		5,638,013,220
Doanh thu lắp dựng	7,453,559,451	2,729,608,308
Tổng cộng	46,923,158,797	47,656,147,356
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	1/1-31/12/2024	1/1-31/12/2023

Chiết khấu thương mại của sản phẩm từ sản xuất kính
Chiết khấu thương mại hàng hóa
Giảm giá hàng bán
Hàng bán bị trả lại

VND

841,337,913
-
-

VND

906,310,865
-

Tổng cộng

Doanh thu thuần

841,337,913
1/1-31/12/2024

VND

906,310,865
1/1-31/12/2023

VND

Doanh thu bán các thành phẩm kính
Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa
Doanh thu lắp dựng kính
Tổng cộng

32,589,315,900
6,038,945,533
-
7,453,559,451
46,081,820,884

37,668,536,100
713,678,863
5,638,013,220
2,729,608,308
46,749,836,491

3 Giá vốn hàng bán

1/1-31/12/2024

VND

1/1-31/12/2023

VND

Giá vốn thành phẩm kính
Giá vốn cung cấp dịch vụ
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa
Giá vốn xây lắp
Dự phòng hàng tồn kho
Các khoản giảm Giá vốn khác
Tổng cộng

32,288,692,491
5,669,460,460
7,135,838,674
(687,007,315)
44,406,984,310

37,933,969,178
346,901,913
5,463,368,907
2,459,443,248
(1,132,125,870)
45,071,557,376

4 Doanh thu hoạt động tài chính

1/1-31/12/2024

VND

1/1-31/12/2023

VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay
Cổ tức, lợi nhuận được chia
Lãi chênh lệch tỷ giá
Tổng cộng

114,353,011
0
372,720
114,725,731

283,984,973
234,438
284,219,411

5 Chi phí tài chính

1/1-31/12/2024

VND

1/1-31/12/2023

VND

Chi phí lãi vay
Lãi trả chậm tiền hàng
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái PS
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối kỳ
Dự phòng đầu tư tài chính
Tổng cộng

1,253,261,422

1,723,511,975

Lợi nhuận khác
Thu nhập khác

598,195,147
187,220,522
2,038,677,091
1/1-31/12/2024
(5,342,637,134)
1/1-31/12/2024

364,973,487
(4,785,037)
2,083,700,425
1/1-31/12/2023
(7,286,698,173)
1/1-31/12/2023

VND

VND

Nhượng bán thanh lý tài sản cố định
Chi phí dự án 250T/ngày được miễn giảm
Miễn giảm tiền thuê đất
Thu nhập khác
Miễn giảm lãi, nợ

-
-
-
34,461,217
-

Tổng cộng					34,461,217
7 Chi phí khác					1/1-31/12/2023
					VND
Các khoản bị phạt, bị bồi thường					-
Nhượng bán thanh lý tài sản cố định					-
Chi thù lao Hội đồng quản trị và ban kiểm soát					7,125,395,412
Trích thường tiết kiệm vật tư thu hồi					141,719,031
Chi phí khấu hao TSCĐ dùng SX là 120, 80 Tấn	4,739,992,999				54,044,947
Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế	481,106,549				
Chi phí khác	121,537,586				
Tổng cộng	5,342,637,134				7,321,159,390
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý					1/1-31/12/2023
a Chi phí bán hàng					VND
Chi phí nhân viên	2,167,448,034				2,331,504,042
Chi phí vật liệu, bao bì	180,718,802				60,061,065
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	11,134,444				43,614,244
Chi phí khấu hao TSCĐ	106,762,638				121,303,166
Chi phí vận chuyển					
Chi phí dịch vụ mua ngoài	737,703,489				371,521,977
Chi phí bằng tiền khác	1,039,560,160				1,201,742,970
Tổng cộng	4,243,327,567				4,129,747,464
b Chi phí quản lý doanh nghiệp					1/1-31/12/2023
					VND
Chi phí nhân viên quản lý	3,208,457,714				3,050,112,357
Chi phí vật liệu quản lý	348,595,065				134,359,375
Chi phí khấu hao TSCĐ	322,098,283				336,638,796
Thuế, phí và lệ phí	447,248,391				473,652,466
Chi phí hoàn nhập dự phòng	1,743,023,120				968,610,939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,710,475,781				1,904,992,989
Chi phí bằng tiền khác	1,034,215,499				810,033,675
Tổng cộng	8,814,113,853				7,678,400,597

10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

					1/1-31/12/2023
					1/1-31/12/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29,089,827,664				26,145,463,541
Chi phí nhân công	9,826,567,766				10,100,031,163
Chi phí khấu hao TSCĐ	4,766,403,765				4,904,280,496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,917,680,809				5,347,718,799
Chi phí bằng tiền	3,065,132,092				1,966,720,355
Cộng	51,665,612,096				48,464,214,354

11 NHỮNG SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng trong kỳ này.

12 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	1/1-31/12/2024	1/1-31/12/2023
Mối quan hệ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,049,709,997	2,726,336,393
Công ty Đầu tư Hạ tầng và ĐT Viglacera-CN Tổng công ty	567,868,599	1,079,617,694
Công ty CP tư vấn Viglacera		11,000,548
Công ty thi công cơ giới Viglacera	86,824,920	2,296,821,329
Công ty KD bất động sản Viglacera	37,070,880	1,635,718,151
Công ty CP Viglacera Vân Hải	1,357,945,598	
Chi phí lãi vay	542,511,998	595,023,996
Công ty CP Phát triển KCN Viglacera Yên Mỹ	542,511,998	595,023,996
Mua hàng hóa, dịch vụ	15,639,497,104	16,118,998,507
Tổng Công ty Viglacera -CTCP		11,850,000
Công ty Đầu tư Hạ tầng và ĐT Viglacera-CN Tổng công ty	59,899,823	42,346,622
Công ty Kinh nội Viglacera-CN Tổng công ty Viglacera	6,291,938,991	5,615,344,157
Công ty KD bất động sản Viglacera	300,207,991	249,361,264
Trường cao đẳng nghề Viglacera	10,000,000	
Công ty TNHH kính nổi siêu trắng Phú mỹ	8,977,450,299	10,200,096,464
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán		
Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3,989,074,646	4,198,880,636
Công ty Đầu tư Hạ tầng và ĐT Viglacera-CN Tổng công ty	868,312,582	1,223,655,123
Công ty Đầu tư PT Hạ tầng Viglacera-CN Tổng công ty	260,515,150	324,151,010
Công ty CP Viglacera Vân Hải	113,664,999	

Công ty thi công cơ giới Viglacera Cùng Tổng công ty 355,690,839 260,183,427
Công ty CP Vinafacade Công ty liên kết 2,390,891,076 2,390,891,076

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán(tiếp theo):

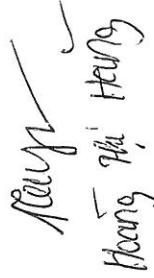
Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả cho người bán ngắn	38,600,041,246	35,250,739,867
Tổng Công ty Viglacera -CTCP		13,035,000
Công ty cổ phần Viglacera Văn hải	1,905,678,922	1,905,678,922
Công ty cổ phần khoáng sản Viglacera	638,235,561	638,235,561
Công ty cổ phần đầu tư và XNK Viglacera		12,928,219,306
Công ty Kinh nội Viglacera-CN Tổng công ty Viglacera	13,526,983,272	5,344,211,164
Công ty CP tư vấn Viglacera	5,209,908,464	170,000,000
Công ty KD bất động sản Viglacera	170,000,000	611,366,808
Công ty TNHH kinh nội siêu trắng Phú mỹ	941,595,598	13,537,959,930
Công ty CP TM Viglacera	16,095,606,253	102,033,176
Trường cao đẳng nghề Viglacera	102,033,176	0
Phải trả phải nộp khác	4,202,971,778	4,202,971,778
Công ty CP Viglacera Hạ long	3,004,169,000	3,004,169,000
Tổng công ty Viglacera-CTCP	1,198,802,778	1,198,802,778

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

13 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 của Công ty cổ phần Kinh Đáp Cầu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Người lập/ Phụ trách kế toán


Hoàng Thị Hằng

Bắc ninh , ngày 08 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Huy Thống